

Số: 54 /2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 5 tháng 10 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Chương trình việc làm**  
**tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động;*

Căn cứ Thông tư số 54/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị quyết số 05 /2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Khóa XII-Kỳ họp thứ 2 về Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 110/TTr-SLĐTBXH ngày 05 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, kết quả thẩm định của Sở Tư Pháp tại Báo cáo số 159/BC-STP ngày 22 tháng 8 năm 2016 và trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 208/HĐND-VHXXH ngày 18 tháng 9 năm 2016;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 (có Chương trình kèm theo).

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình đạt mục tiêu đề ra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2016.

**Điều 4.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tư Pháp, Nội Vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hoá-Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất; Trưởng Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Quảng Ngãi; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH**

**VIỆC LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2016/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

### **Chương 1**

## **THỰC TRẠNG VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

#### **1. Thực trạng về dân số, lao động, việc làm**

Đến năm 2015, dân số của tỉnh khoảng 1.246.165 người, số người trong độ tuổi lao động khoảng 779.000 người chiếm 62,51 % dân số, dân số tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên khoảng 769.000 người, chiếm 61,71% dân số, trong đó phân bố ở khu vực thành thị là: 112.782 người, chiếm 14,67%; khu vực nông thôn là 656.218 người, chiếm 85,33%.

Hàng năm, số người bước vào độ tuổi lao động bình quân khoảng 15.000 người. Trung bình mỗi năm có từ 38.000 – 40.000 người thiếu việc làm.

#### **2. Kết quả đạt được**

Giai đoạn 2011 - 2015 toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 182.400 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 36.480 lao động, đạt 96% so với chỉ tiêu kế hoạch Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII (36.480/38.000 lao động/năm). Trong đó giải quyết việc làm mới cho khoảng 97.600 lao động, bình quân 19.520 lao động/năm, đạt 97,6% so với chỉ tiêu kế hoạch (19.520/20.000 lao động).

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,1% năm 2011 xuống còn khoảng 3,8% năm 2015 (đạt 100% chỉ tiêu);

- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn từ 82% năm 2011 tăng lên 86% năm 2015(đạt 100 chỉ tiêu);

- Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh. Đến cuối năm 2015, tỷ trọng cơ cấu lao động trong ngành Công nghiệp - xây dựng là 28%; Thương mại - dịch vụ là 25%; giảm tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp còn 47%. Nhìn chung, 3 chỉ tiêu này đều đạt so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 31% năm 2011 tăng lên 45% năm 2015 (đạt 100% chỉ tiêu);

- Hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm: Trong 5 năm, đã xét duyệt cho vay 7.500 dự án với số vốn giải ngân gần 139.664 triệu đồng; giải quyết việc làm mới và thêm việc làm cho 26.200 lao động;

- Chương trình xuất khẩu lao động: Trong 05 năm, toàn tỉnh có 8.041 người đi xuất khẩu lao động (trong đó: theo Đề án xuất khẩu lao động huyện nghèo là 776 người). Tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ như: Ban hành quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ, bổ túc nghề, giáo dục định hướng và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng với mức 700.000 đồng/người (Quyết định số 262/2008/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh); Ban hành Quy định hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 16/6/2009 và Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh). Ban hành Quy chế cộng tác viên xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh

- Thực hiện dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động: giai đoạn 2011-2015 đã tiến hành thu thập thông tin thị trường lao động trên địa bàn tỉnh. Kết quả đã cập nhật thông tin cung lao động cho 307.408 hộ gia đình; thông tin cầu lao động tại 1.809 doanh nghiệp để cung cấp thông tin giúp Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh và UBND các huyện, thành phố có sự định hướng, hoạch định các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo cho nhân dân.

- Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh giai đoạn 2011- 2015 đã tổ chức có hiệu quả các hoạt động sàn giao dịch việc làm diễn ra với tần suất 2 phiên/ tháng và trở thành địa chỉ quen thuộc, tin cậy của người lao động và người sử dụng lao động. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), tư vấn, giới thiệu việc làm và hoạt động thông tin thị trường lao động kịp thời và hiệu quả. Kết quả 5 năm đã giải quyết cho hơn 11.000 người hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền 85 tỷ đồng; tổ chức được 117 phiên giao dịch việc làm, với hơn 180.000 lượt người đăng ký tìm việc làm và đã giới thiệu việc làm cho hơn 60.000 người. Số người tìm được việc làm qua hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm 5 năm qua (2011-2015) chiếm tỷ lệ 33,3%.

- Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1956), cùng với chương trình 30a đã tập trung đầu tư nguồn lực cho các cơ sở dạy nghề trong tỉnh. Trong 5 năm, các cơ sở dạy nghề đã đào tạo được 121.920 học sinh - sinh viên; trong đó: cao đẳng nghề: 13.565 người, trung cấp nghề: 27.897 người, đạt 75,26% so với kế hoạch; sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: 80.458

người, đạt 100% kế hoạch. Hơn 70% có việc làm và tự tạo việc làm sau học nghề (bình quân mỗi năm có 17.068 người).

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm giai đoạn 2011-2015 là: 130.435,49 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 53.958,06 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương: 76.477,43 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Kết quả đạt được:

- Chương trình mục tiêu việc làm giai đoạn 2011-2015 đã từng bước hỗ trợ giải quyết vấn đề bức xúc về việc làm trong đời sống xã hội. Chương trình đã thực sự tạo được những chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm cho nhân dân trong tỉnh, thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề. Đồng thời tạo sự chuyển biến tích cực về xây dựng nông thôn, kinh tế ở vùng sâu, vùng xa, góp phần giảm nghèo, giảm tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm; ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

- Chương trình đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển thị trường lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thực hiện lồng ghép có hiệu quả với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giảm nghèo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác dạy nghề, xuất khẩu lao động được các cấp, các ngành chú trọng, có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là việc thực hiện có hiệu quả Đề án đẩy mạnh xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, số người được đào tạo nghề, đi xuất khẩu lao động tăng hàng năm.

- Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm góp phần giải quyết việc làm cho nhân dân, nhất là tại khu vực nông thôn; đồng thời tạo cơ hội cho nhóm lao động yếu thế (lao động là người nghèo, người tàn tật, người dân tộc, người bị thu hồi đất,..) có cơ hội vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân; khôi phục các làng nghề, các nghề truyền thống.

- Hệ thống thông tin về thị trường lao động bước đầu đã được hoàn thiện, cơ sở dữ liệu cung - cầu được hình thành, các hình thức giao dịch việc làm được phát triển, nhất là việc phát triển hệ thống sàn giao dịch việc làm định kỳ 02 lần/tháng. Người lao động ngày càng được tiếp cận nhiều hơn với hoạt động giao dịch việc làm.

- Tỉnh đã ban hành cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút đầu tư, nên các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào Khu Kinh tế Dung Quất, Khu VSIP Quảng Ngãi và các Khu công nghiệp, đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động, đặc biệt là các ngành thu hút được nhiều chỗ làm việc như: chế biến thủy sản, lắp ráp điện tử, chế biến gỗ, may mặc, giày da...

- Hoạt động truyền thông được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú và hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát được tổ chức thường xuyên hơn, qua đó đã kịp thời khắc phục những hạn chế yếu kém trong tổ chức thực hiện chương trình.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế:**

- Trong 5 năm qua, với sự cố gắng nỗ lực của các ngành, các cấp, các địa phương, đã phấn đấu và cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu của Chương trình việc làm giai đoạn 2011 – 2015. Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm vẫn gia tăng, công việc và thu nhập của người lao động thiếu sự ổn định, số người ra ngoài tỉnh tìm việc làm còn cao, công tác xuất khẩu lao động còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực thấp.

- Hằng năm, người lao động, học sinh, sinh viên tốt nghiệp ở các trường chuyên nghiệp và trường nghề có nhu cầu về việc làm rất lớn, nhưng thực trạng, khả năng giải quyết việc làm tại tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu. Ngành Công nghiệp- Xây dựng, Dịch vụ chậm phát triển, nên chưa thu hút được nhiều lao động vào làm việc; phần lớn người lao động còn thụ động trong tìm kiếm việc làm, một số ít lao động còn có tư tưởng xem tạo việc làm chỉ là trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước. Nhiều lao động chưa định hướng nghề nghiệp tương lai trước khi theo học các ngành nghề để gắn liền với cơ hội tìm kiếm việc làm.

- Đào tạo nghề chưa thật sự gắn liền với giải quyết việc làm.

- Việc khai thác nguồn dữ liệu điều tra Cung – Cầu lao động chưa đạt hiệu quả cao.

- Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm chưa đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Hoạt động cho vay chủ yếu tập trung vào đối tượng lao động ở khu vực nông nghiệp nên hiệu quả giải quyết việc làm chưa cao. Mức cho vay Quỹ Quốc gia về việc làm giai đoạn 2011-2015 còn thấp; chậm sửa đổi dẫn đến khó có tính khả thi trong việc giải quyết việc làm mới cho người lao động (mức cho vay chỉ 20 triệu đồng/hộ gia đình) không đáp ứng đủ nhu cầu vốn để giải quyết việc làm với giá cả như hiện nay.

### **b) Nguyên nhân:**

- Một số địa phương chưa chủ động phát huy nguồn nội lực hiện có, còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại, phần lớn hoạt động phải dựa vào ngân sách cấp tỉnh và Trung ương; tính chủ động trong xây dựng kế hoạch hành động và kinh phí hoạt động còn hạn chế. Các cấp ủy, chính quyền địa phương chưa có sự quan tâm, chỉ đạo điều hành thống nhất, tập trung, quyết liệt; chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện chương trình.

- Nền kinh tế của tỉnh trong những năm qua tăng trưởng với nhịp độ khá cao nhưng chưa có sự cân đối trong thu-chi ngân sách. Việc trích lập Quỹ giải quyết việc làm của địa phương hạn chế nên kết quả giải quyết việc làm vẫn chưa tương thích với tốc độ phát triển kinh tế.

- Các doanh nghiệp có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn có vốn đầu tư ít, quy mô sản xuất nhỏ và thu hút lao động thấp; tốc độ đô thị hóa, dịch vụ và du lịch chưa phát triển nên tỷ lệ dịch chuyển lao động theo ngành công nghiệp- xây dựng, dịch vụ còn chậm. Việc làm trong doanh nghiệp thiếu sự ổn định, tiền lương còn thấp, các chế độ đối với người lao động chưa được quan tâm nên hiệu quả tạo việc làm không cao.

- Từ năm 2013 đến nay, Trung ương không bổ sung vốn từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm nên nguồn vốn vay còn nhiều hạn chế, mức vay thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của nhân dân. Các dự án được duyệt cho vay chủ yếu từ khu vực nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình nên hiệu quả về giải quyết việc làm, thu hút lao động chưa cao.

- Công tác xuất khẩu lao động chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức; công tác tuyên truyền, vận động còn hạn chế; người lao động còn tâm lý e ngại; thị trường xuất khẩu lao động còn hạn hẹp.

- Công tác hướng nghiệp, dạy nghề vẫn chưa được chú ý đúng mức, đào tạo cho người lao động chưa theo quy hoạch, lao động qua đào tạo nghề chưa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, chưa thật sự gắn đào tạo với địa chỉ sử dụng nên dẫn đến tình trạng thiếu lao động có trình độ kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu công việc của doanh nghiệp.

- Tính tự chủ trong tự tạo việc làm, tự tìm kiếm việc làm của người lao động chưa được phát huy; trình độ tay nghề của người lao động nhìn chung còn thấp, nhận thức, tác phong làm việc chưa phù hợp với quy trình sản xuất công nghiệp.

- Chưa hình thành được Trung tâm dự báo thị trường lao động. Chủ trương xã hội hóa về dịch vụ việc làm chưa phát triển. Ngoài 03 Trung tâm của Nhà nước và các hội, đoàn thể thì chưa có doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ việc làm.

- Công tác dự báo, báo cáo không thường xuyên, thiếu chính xác đã làm ảnh hưởng lớn đến việc lập kế hoạch cũng như việc đánh giá kết quả giải quyết việc

làm hàng năm; việc thu thập thông tin, điều tra về cung, cầu lao động còn thiếu sự quan tâm của chính quyền cấp cơ sở.

- Vai trò của cán bộ trực tiếp thực hiện chương trình là một trong những nhân tố quyết định tới sự thành công của chương trình. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ am hiểu về chính sách việc làm ở cấp cơ sở vừa thiếu lại vừa thường xuyên thay đổi nên ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thực hiện chương trình trong những năm qua.

- Trong quá trình thực hiện thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, phần lớn chưa quan tâm đến việc giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nhất là lao động bị thu hồi đất. Chưa có chính sách hữu hiệu đối với việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động bị thu hồi đất, nhất là tại Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp của tỉnh.

- Nền kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động bất lợi, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu; tranh chấp chủ quyền trên biển Đông luôn diễn biến phức tạp; đầu tư công giảm, sản xuất và kinh doanh trong nước gặp nhiều khó khăn đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác giải quyết việc làm; làm gia tăng tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp, gây sức ép cho công tác giải quyết việc làm.

## **Chương II**

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 (gọi tắt là Chương trình)**

#### **I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về việc làm;



Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 54/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 262/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ, bổ túc nghề, giáo dục định hướng và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy chế lập, quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2016;

Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Khoá XII-Kỳ họp thứ 2 về Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

## **II. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Dự báo dân số năm 2016 là 1.256.143 người, dân số trong độ tuổi lao động khoảng 794.000 người. Đến năm 2020, dân số khoảng 1.279.330 người, dân số trong độ tuổi lao động khoảng 854.000 người, chiếm 66% dân số.

Giai đoạn 2016 – 2020, dự báo mỗi năm có từ 15.000 - 17.000 người bước vào độ tuổi lao động. Mỗi năm trung bình có khoảng 40.000- 42.000 người tìm việc làm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 03, 04, 05 kèm theo).

## **III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Mục tiêu chung**

Tạo lập môi trường phát triển thị trường lao động; tập trung đào tạo nghề và giải quyết việc làm; có giải pháp để giải quyết việc làm cho số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp chưa có việc làm, đổi mới công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo hướng nguồn lực của nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng lao động và người lao động để doanh nghiệp chủ động đào tạo gắn với sử dụng lao động; khuyến khích phát triển loại hình doanh nghiệp dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 40.000 lao động.

### **2. Chỉ tiêu cụ thể**

Giai đoạn 2016-2020 phấn đấu:

- Giải quyết việc làm mới cho 200.000 lao động; trung bình mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 40.000 lao động; cụ thể:

+ Thông qua các Chương trình phát triển kinh tế xã hội: 141.000 lao động/ 5 năm, trung bình mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 28.200 lao động;

+Xuất khẩu lao động cho 9.000 lao động/5 năm, trung bình mỗi năm có khoảng 1.800 người đi xuất khẩu lao động;

+Thông qua Chương trình vay vốn Quỹ giải quyết việc làm cho khoảng 50.000 lao động/5 năm, trung bình mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 10.000 lao động.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn khoảng 40%; tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động xã hội của tỉnh chiếm 32%; tỷ lệ lao động dịch vụ trong tổng lao động xã hội của tỉnh chiếm trên 28%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2020 đạt khoảng 55%, trong đó: lao động nữ 45%, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 80% - 85%.

- Đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn khoảng 3,5%, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn còn khoảng 1,5%.

- Nâng tỷ lệ lao động tìm được việc làm thông qua hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm đến năm 2020 là 35%.

### **3. Đối tượng áp dụng, phạm vi áp dụng, thời gian thực hiện:**

a) Đối tượng áp dụng: Người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc; các cơ quan quản lý nhà nước, các địa phương và các tổ chức có liên quan.

b) Phạm vi áp dụng: Thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

## **IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình gồm các hoạt động sau:

1. Hoạt động đẩy mạnh phát triển kinh tế và thu hút đầu tư để tạo việc làm.
2. Hoạt động tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm.
3. Hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.
4. Hoạt động hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động.
5. Hoạt động đổi mới công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm.

6. Hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực thực hiện chương trình.

## **V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế và thu hút đầu tư để tạo việc làm**

**a) Nhiệm vụ:**

- Tiếp tục tăng cường và tập trung thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các Chương trình phát triển kinh tế-xã hội như: phát triển Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP, các Khu công nghiệp của tỉnh và các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế-xã hội các huyện miền núi, chương trình 30a, phát triển kinh tế-xã hội vùng biển nhằm góp phần tạo việc làm cho người lao động. Phần đầu trong 5 năm, tạo việc làm mới thông qua các chương trình phát triển kinh tế-xã hội cho khoảng 141.000 lao động.

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông-lâm-nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**b) Giải pháp thực hiện:**

b1) Tập trung vào quy hoạch và phát triển các ngành kinh tế:

- Phát triển công nghiệp, xây dựng nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 80.000 lao động/5năm:

+ Quán triệt, triển khai thực hiện Kết luận số 18-KL/TU ngày 19/4/2016 của Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 3, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020.

+ Tập trung thu hút đầu tư mở rộng và phát triển công nghiệp ở Khu Kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP, các Khu công nghiệp của tỉnh và các cụm công nghiệp làng nghề hiện có; quy hoạch các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tại các huyện, thành phố; tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh. Phần đầu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 14-15%/năm, nâng tỷ trọng GRDP công nghiệp - xây dựng lên 60 - 61% vào năm 2020.

+ Triển khai thực hiện Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 có hiệu quả. Khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh, đặc biệt là lợi thế về cảng biển nước sâu để phát triển các ngành công nghiệp như: lọc hóa dầu, gia công kim loại, đóng tàu, khai khoáng, năng lượng điện; Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP, đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ với các ngành sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu tại chỗ như: chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may, da giày, điện tử, tin học, vật liệu xây dựng, công nghiệp phục vụ tiêu dùng và các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, cụm công nghiệp làng nghề, du nhập và phát triển các ngành nghề như: trồng nấm, cây cảnh, sinh vật

cảnh, làm hoa, thêu ren và sản xuất hàng mỹ nghệ... để tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương, phát triển và đa dạng hóa thị trường lao động.

+ Khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh, đặc biệt là lợi thế về cảng biển nước sâu để phát triển các ngành công nghiệp như: lọc hóa dầu, gia công kim loại, đóng tàu, khai khoáng, năng lượng điện; Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP, đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ với các ngành sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu tại chỗ như: chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may, da giày, điện tử, tin học, vật liệu xây dựng, công nghiệp phục vụ tiêu dùng và các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, cụm công nghiệp làng nghề, du nhập và phát triển các ngành nghề như: trồng nấm, cây cảnh, sinh vật cảnh, làm hoa, thêu ren và sản xuất hàng mỹ nghệ... để tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương, phát triển và đa dạng hóa thị trường lao động.

+ Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, tăng tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp. Tích cực xúc tiến đầu tư thực hiện dự án; chú trọng dự án tạo giá trị gia tăng cao; phát triển công nghiệp, chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản; công nghiệp phụ trợ, công nghiệp lọc hóa dầu; các ngành công nghiệp giải quyết nhiều lao động.

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý và đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); phát triển doanh nghiệp. Tạo môi trường thông thoáng, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển trở thành lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển thương mại – dịch vụ và du lịch nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 36.000 lao động/5 năm:

+ Triển khai, thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 4, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

+ Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình dịch vụ để thu hút và tạo nhiều việc làm, phấn đấu giá trị dịch vụ tăng bình quân 12%/năm, nâng tỷ trọng dịch vụ trong GRDP lên 28 - 29% vào năm 2020. Phát triển các siêu thị, chợ, nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại ở thành phố Quảng Ngãi, Khu Kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP và ở các vùng đô thị để tạo việc làm cho người lao động.

+ Phát triển nhanh, ổn định và bền vững ngành du lịch theo hướng du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái, lễ hội và cảnh quan môi trường, đạt hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục đầu tư, thu hút đầu tư để phát triển hạ tầng và dịch vụ du lịch ở các khu, điểm du lịch như Thiên Đường (Khe Hai), Vạn Tường, Ba Làng An, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Nước Trong - Cà Đam, Lý Sơn... Đồng thời, xây dựng các tuyến du

lịch nội tỉnh và khai thác tốt các tuyến du lịch liên tỉnh. Kết hợp khai thác hiệu quả các điểm du lịch sinh thái và làng nghề truyền thống tại các huyện miền núi để tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

- Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 25.000 lao động/5 năm:

+ Triển khai thực hiện Kết luận số 30-KL/TU ngày 26/4/2016 của Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 3, khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

+ Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững về sinh thái để tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động, đưa giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 3,5 - 4,0%/năm, tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong GRDP đạt 11 - 12% đến năm 2020.

+ Hình thành vành đai nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao phục vụ các đô thị, Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP và các Khu công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ dồn điền, đổi thửa; ổn định diện tích trồng lúa; xây dựng một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch; gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ nông dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật; xây dựng thương hiệu hàng nông sản, vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Hình thành những vùng chuyên canh như vùng lúa chất lượng cao, vùng thâm canh rau sạch áp dụng quy trình, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, tăng giá trị đầu tư/ha đất canh tác. Áp dụng công nghệ tiên tiến sau thu hoạch gắn với việc tổ chức tiêu thụ hàng hóa cho nông dân. Tạo việc làm phi nông nghiệp để giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn khoảng 40% trong tổng lao động vào năm 2020.

+ Gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, chăn nuôi với công nghiệp chế biến; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng tỷ lệ ngành chăn nuôi để ngành này trở thành ngành sản xuất chính nhằm tạo việc làm và tăng thời gian lao động ở khu vực nông thôn. Thực hiện có hiệu quả Đề án tái cấu trúc ngành nông nghiệp của tỉnh.

+ Phát triển tàu thuyền có công suất lớn phù hợp với ngư trường, ngành, nghề; đẩy mạnh phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá. Có giải pháp chuyển giao cho ngư dân ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong bảo quản, sơ chế sản phẩm thủy sản.

b2) Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh để tạo việc làm

Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thuộc tất cả các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, đồng thời khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Phấn đấu đến năm 2020, số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh tăng 02 lần so với thời điểm năm 2015 (đến năm 2020 có khoảng 9.500 – 10.000 doanh nghiệp) để tạo việc làm cho người lao động.

Phát triển mạnh các hợp tác xã kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực như: sửa chữa tàu thuyền, chế biến cá, chế biến mắm, dịch vụ tín dụng... Phấn đấu đến năm 2020 có 55% hợp tác xã đạt loại khá trở lên. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chú trọng phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại để tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

b3) Phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng kinh tế để giải quyết việc làm

- Phát triển vùng đồng bằng trên cơ sở phát triển ngành trồng trọt theo hướng chuyên canh, thâm canh tăng năng suất; phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn; nâng cao chất lượng, sản lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi; hình thành vành đai cung cấp lương thực, thực phẩm chất lượng cao và an toàn phục vụ cho các đô thị; phát triển công nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu sẵn có trong vùng.

- Phát triển vùng ven biển và hải đảo: Thực hiện có hiệu quả Chiến lược biển Việt Nam. Tăng năng lực khai thác, đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản gắn với xây dựng cảng cá, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, các vùng neo đậu tàu thuyền; đồng thời xây dựng, phát triển các khu, điểm du lịch ven biển, đảo để hình thành hành lang kinh tế ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh có đủ các cơ sở hạ tầng nghề biển và phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ để giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

- Phát triển vùng miền núi: Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 30a của Chính phủ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các chương trình, mục tiêu khác nhằm đạt mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững. Phát triển lâm nghiệp, kết hợp kinh tế vườn rừng gắn với chăn nuôi; thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân để trồng rừng và bảo vệ rừng, chú trọng rừng đầu nguồn. Khai thác hợp lý, có hiệu quả tiềm năng thủy điện, khoáng sản; phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp nhằm tạo việc làm ổn định, tăng thời gian lao động ở nông thôn.

## **2. Tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm**

### **a) Nhiệm vụ:**

Nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm của nhân dân. Trong giai đoạn 2016 – 2020, cho vay khoảng 400 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn thu hồi cho vay quay vòng 200 tỷ đồng, nguồn vốn do Ngân sách tỉnh bổ sung 100 tỷ đồng, nguồn vốn do ngân sách huyện, thành phố cân đối bổ sung khoảng 100 tỷ đồng. Trung bình mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 10.000 lao động.

### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Hàng năm, trích ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng bổ sung vốn cho vay giải quyết việc làm chuyên qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi để cho vay giải quyết việc làm; UBND các huyện, thành phố trích nguồn vốn ngân sách từ 0,5 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng/đơn vị - khoảng 20 tỷ đồng/năm chuyển qua NHCSXH huyện, thành phố để cho vay giải quyết việc làm.

- Đề nghị Trung ương bổ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm hàng năm cho tỉnh Quảng Ngãi từ 10 tỷ đồng trở lên.

- Ưu tiên xét duyệt cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng ít vốn nhưng thu hút nhiều lao động, nhóm lao động yếu thế, lao động nữ, bộ đội, công an xuất ngũ, người bị thu hồi đất, người tàn tật và cho vay khởi sự doanh nghiệp đối với lao động thanh niên, nhằm tạo nhiều việc làm, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp; ưu tiên phân khai vốn vay cho những địa phương sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay, có nhiều mô hình tốt về giải quyết việc làm.

- Thực hiện đúng cơ chế cho vay theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và các văn bản pháp quy đã ban hành; nghiên cứu cải tiến quy trình thủ tục vay để nhân dân dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn, đặc biệt là mục tiêu tạo việc làm mới đối với các dự án.

- Tăng cường hiệu quả việc cho vay ủy thác đối với các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội qua Ngân hàng Chính sách xã hội; nâng cao hiệu quả của các chương trình cho vay vốn khác như: vay hộ nghèo, vay trồng rừng, vay học sinh – sinh viên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết việc làm cho nhân dân.

## **3. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

### **a) Nhiệm vụ:**

Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của các cấp ủy, chính quyền địa phương và các ngành. Trong giai đoạn 2016 – 2020 đưa khoảng 9.000 người đi xuất khẩu lao động, mỗi năm phấn đấu đưa khoảng 1.800 người đi xuất khẩu lao động; trong đó có khoảng từ 600 – 700 lao động thuộc các huyện nghèo. Tập trung vào các thị trường như: Malaysia, Hàn



Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Đông. Phân đầu khoảng 60% người lao động tham gia xuất khẩu lao động là lao động phổ thông, lao động thuộc hộ gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất, hộ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bộ đội, công an xuất ngũ.

### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các hội, đoàn thể, nhất là cấp ủy đảng và chính quyền cơ sở đối với công tác xuất khẩu lao động; thống nhất quan điểm xuất khẩu lao động là thế mạnh của một tỉnh có nguồn nhân lực dồi dào, nhu cầu việc làm của người lao động lớn; giải quyết việc làm thông qua xuất khẩu lao động vừa là nhiệm vụ cấp bách trước mắt, vừa có tính chiến lược lâu dài nên phải kiên trì tổ chức thực hiện liên tục trong nhiều năm.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người lao động; thành lập đội ngũ cộng tác viên xuất khẩu lao động tại tất cả các xã, phường, thị trấn; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

- Đầu tư cơ sở đào tạo nghề cho lao động đi xuất khẩu lao động, nhất là tại các trường nghề của tỉnh. Tập trung đẩy mạnh công tác tạo nguồn xuất khẩu lao động và nâng cao chất lượng lao động bằng việc tăng cường tổ chức đào tạo nghề và dạy ngoại ngữ cho người lao động.

- Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đối với người lao động tham gia xuất khẩu lao động theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động; Kế hoạch số 1745/KH-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tăng cường tiếp xúc, hợp tác, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mời các doanh nghiệp xuất khẩu lao động về tuyển chọn lao động trên địa bàn đưa đi làm việc ở nước ngoài. Đa dạng hóa thị trường, nhân rộng mô hình liên kết trực tiếp giữa doanh nghiệp với các huyện.

- Quan tâm tư vấn việc làm, hướng nghiệp cho đối tượng sau khi đi xuất khẩu lao động trở về nước; ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm đối với đối tượng này.

- Chuẩn bị nguồn vốn vay xuất khẩu lao động đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người lao động, nhất là đáp ứng vốn vay cho các đối tượng chính sách xã hội. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người lao động; các cấp, các

ngành quan tâm tạo điều kiện thuận lợi giúp người lao động làm các thủ tục để đi xuất khẩu lao động như: chứng minh nhân dân, hộ khẩu, hộ chiếu, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp, vay vốn ngân hàng.

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về lao động thuộc đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách tham gia xuất khẩu lao động; người lao động đi xuất khẩu lao động trở về địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát công tác xuất khẩu lao động tại các địa phương, nhất là cấp cơ sở; thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác này.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả chính sách về công tác xuất khẩu lao động, cụ thể:

+ Hỗ trợ chi phí học ngoại ngữ, giáo dục định hướng, bổ túc nghề và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; mức hỗ trợ một lần duy nhất, tối đa là 700.000 đồng/người theo quy định tại Quyết định số 262/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ, bổ túc nghề, giáo dục định hướng và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; mức hỗ trợ bằng với mức thu đối với 02 loại xét nghiệm HIV và Viêm gan B, mức chi theo quy định của Bộ Y tế và thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Hàng năm, ưu tiên trích từ nguồn bổ sung vốn cho vay giải quyết việc làm 02 tỷ đồng để cho vay xuất khẩu lao động cho các đối tượng sau:

. Các đối tượng chính sách gồm: Thân nhân của người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; bộ đội, công an xuất ngũ; đồng bào dân tộc thiểu số được vay 100%/tổng mức chi phí cần thiết từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm để trang trải chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

. Các đối tượng khác được vay 50%/tổng mức chi phí cần thiết từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm để trang trải chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Ngoài việc hỗ trợ tuyên truyền cho công tác viên xuất khẩu lao động tại 06 huyện nghèo theo quy định tại Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 09/9/2009 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-

TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 – 2020; Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế công tác viên xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

+ Hàng năm, bố trí ngân sách tỉnh 0,21 tỷ đồng để thực hiện công tác tuyên truyền xuất khẩu lao động theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế công tác viên xuất khẩu lao động.

+ Hàng năm, UBND tỉnh tặng bằng khen cho các doanh nghiệp có thành tích đưa lao động có hộ khẩu Quảng Ngãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ mức 100 người trở lên/năm và khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị trong tỉnh có thành tích tốt trong công tác xuất khẩu lao động.

#### **4. Hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động**

##### **a) Nhiệm vụ:**

Hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao tăng suất tổ chức sàn giao dịch việc làm tại các địa phương từ hiệu quả tư vấn và giới thiệu việc làm. Giai đoạn 2016 – 2020, phấn đấu tổ chức hơn 150 phiên giao dịch việc làm, thu hút hơn 231.000 lượt người tham gia đăng ký tìm việc làm, trong đó có hơn 81.000 lượt người được giới thiệu tìm việc làm. Trung bình mỗi năm tổ chức hơn 30 phiên giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 46.000 lượt người lao động, trong đó có hơn 16.000 người tìm được việc làm.

##### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Lập Đề án và triển khai xây dựng cơ sở II của Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Ngãi; đầu tư nâng cao năng lực về giới thiệu việc làm cho các Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm của Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm như: ưu tiên đăng ký và cấp phép dịch vụ giới thiệu việc làm; có chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các chính sách khác để phát triển dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở dạy nghề tăng cường tiếp xúc, hợp tác với các doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch tạo đào, tư vấn, giới thiệu việc làm và tạo nguồn lao động kịp thời đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Tổ chức sàn giao dịch việc làm: Duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch việc làm, nâng tần suất lên 04 phiên/tháng, tiến tới tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tuần để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động giúp người sử dụng lao động và người lao động gặp nhau, đồng thời tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tham gia học nghề.

- Hàng năm, bố trí kinh phí ngân sách tỉnh; huyện, thành phố để tổ chức điều tra cung - cầu lao động. Tăng cường công tác chỉ đạo các huyện, thành phố thực hiện tốt việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin cung - cầu lao động theo Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động. Đối với các thôn, bản, tổ dân phố phải thực hiện việc thu thập, cập nhật thông tin về thực trạng lao động việc làm, thất nghiệp và biến động lao động qua từng thời kỳ để góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu cung lao động; đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn phải thực hiện nghiêm túc việc cung cấp thông tin, thực trạng sử dụng lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động, tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu cầu lao động.

- Hoàn thiện và phát triển cổng thông tin điện tử việc làm và dự báo thị trường lao động, đặc biệt là nâng cấp trang web: [vieclamquangngai.com](http://vieclamquangngai.com), tiến đến kết nối chung với cổng thông tin thị trường lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **5. Đổi mới công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm**

### **a) Nhiệm vụ:**

Xây dựng nhanh nguồn nhân lực nghề nghiệp có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; trong đó tập trung cho những ngành, lĩnh vực có vai trò quyết định, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Tăng nhanh tỷ lệ qua đào tạo nghề đẩy mạnh phát triển nguồn lực lao động đến năm 2020 đạt khoảng 55%, trong đó: lao động nữ 45%, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 80% - 85%.

**b) Giải pháp thực hiện:**

- Tổ chức thực hiện đạt hiệu quả Đề án đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, Kết luận số 17-KL/TU ngày 19/4/2016 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị và phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020; Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020; Đề án đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động bị thu hồi đất.

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề theo hướng nguồn lực của Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, người sử dụng lao động để chủ động đào tạo gắn với sử dụng lao động, trên cơ sở xây dựng mối liên hệ, gắn kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở dạy nghề.

- Hàng năm phân bổ ngân sách, hỗ trợ kinh phí và giao chỉ tiêu tạo nguồn lực qua đào tạo nghề để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp; hỗ trợ cho người lao động có nhu cầu học nghề; cơ quan quản lý nhà nước đặt hàng theo hợp đồng đào tạo nghề cho các đơn vị thực hiện đào tạo những ngành nghề trọng điểm, ngành nghề phục vụ cho các ngành kinh tế, xã hội mũi nhọn theo định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

- Thông qua các cấp ủy đảng, đoàn thể tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho công nhân, người lao động. Bồi dưỡng nâng bậc thợ, tay nghề đồng thời với nâng tiền lương, bậc lương cho công nhân, người lao động. Khuyến khích tự học, tự nâng cao trình độ, tuyên dương, tôn vinh thợ giỏi, lao động kỹ thuật giỏi. Quan tâm giáo dục đạo đức nghề nghiệp, rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tôn trọng quy trình sản xuất và công nghệ cho người học nghề trước khi tham gia thị trường lao động.

- Tổ chức tốt việc điều tra nhu cầu học nghề. Gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về lao động với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong việc dạy nghề. Thực hiện gắn kết công tác dạy nghề với giới thiệu việc làm cho người lao động; nâng cao hiệu quả của mô hình đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, đào tạo nghề phục vụ xuất khẩu lao động. Tăng cường công tác hướng nghiệp, dạy nghề cho các học sinh phổ thông.

- Tổ chức mạng lưới cơ sở đào tạo, xây dựng các phương thức đào tạo phù hợp, nâng chất lượng đầu vào các lĩnh vực đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường dạy nghề trọng điểm của tỉnh, hướng tới đạt chuẩn để đào tạo các ngành nghề phục vụ lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề.

- Xây dựng nội dung chương trình đào tạo dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường lao động và tiêu chí đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng dần tính tương thích giữa đào tạo và sử dụng lao động.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giảng dạy. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên.

- Thực hiện kịp thời có hiệu quả các quy định của UBND tỉnh, cụ thể: Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 Ban hành Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 08/4/2013 về việc điều chỉnh định mức phân bổ chi sự nghiệp dạy nghề tại Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới, Cao đẳng nghề: 8,5 triệu đồng/người/năm, Trung cấp nghề: 6,5 triệu đồng/người/năm.

## **6. Truyền thông, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình**

### **a) Nhiệm vụ:**

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện của các cấp, các ngành và của toàn xã hội về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lao động – việc làm và dạy nghề; mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của Chương trình. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác lao động – việc làm, dạy nghề ở các cấp để có khả năng tham mưu, triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình.

### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Triển khai tuyên truyền sâu rộng đến các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và quần chúng nhân dân về chủ trương, chính sách, ý nghĩa và tầm quan trọng về lao động – việc làm và dạy nghề; tăng cường hoạt động truyền thông: tuyên truyền, tư vấn, phổ biến thông tin về dạy nghề, việc làm và thị trường lao động thông qua nhiều hình thức như qua: truyền hình, truyền thanh, hội nghị, báo chí, tờ rơi, tranh ảnh... Tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với những thông tin về việc làm, xuất khẩu lao động để lựa chọn cho mình một việc làm thích hợp. Nêu gương tiên tiến, điển hình về công tác dạy nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, đồng thời nhân rộng điển hình những gương làm tốt, cách làm hay để nhân dân trong tỉnh học tập kinh nghiệm. Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi và Báo Quảng Ngãi xây dựng chuyên trang về việc làm - dạy nghề, xuất khẩu lao động để tuyên truyền nhân rộng những phong trào giải quyết việc làm có hiệu quả.

- Hàng năm, bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề và việc làm, nhất là cán bộ cấp xã; đào tạo nâng cao năng lực cho từ 200 - 250 cán bộ/năm. Bố trí mỗi huyện, thành phố 01 biên chế chuyên trách về công tác lao

động – việc làm và dạy nghề thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố.

## **7. Tăng cường công tác quản lý thực hiện Chương trình**

- Tăng cường quản lý Nhà nước về lao động việc làm ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, thường xuyên nắm bắt thực tiễn để bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ chế, chính sách, điều chỉnh các biện pháp thực hiện Chương trình giải quyết việc làm phù hợp với từng năm. Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình ở 3 cấp: tỉnh, huyện và xã.

- Tăng cường giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình giai đoạn 2016 - 2020. Giám sát, kiểm tra theo chuyên đề hoặc lồng ghép với các chương trình kiểm tra, giám sát khác. Phát huy đồng bộ các hệ thống giám sát, đánh giá: giám sát từ trên xuống, giám sát từ cơ sở, tự giám sát... trên cơ sở khung giám sát đánh giá Chương trình.

- Thiết lập hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình. Tổ chức thu nhập, báo cáo thông tin về tình hình thực hiện Chương trình, định kỳ theo quý, năm, sơ kết nửa giai đoạn và tổng kết khi kết thúc Chương trình.

- Hàng năm, tiến hành tổ chức các hội nghị sơ kết đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, hoạt động thuộc Chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất phương hướng thực hiện trong thời gian tới.

- Tăng cường hoạt động và nêu cao vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở và công đoàn các cấp, vai trò quản lý nhà nước cấp huyện. Các cơ quan chức năng cấp huyện tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp; phát hiện kịp thời, giải quyết nhanh gọn những hiện tượng tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động, hạn chế đến mức thấp nhất các cuộc tranh chấp lao động và đình công xảy ra nhằm ổn định sản xuất kinh doanh, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa tích cực tại doanh nghiệp đảm bảo việc làm và an sinh xã hội.

## **8. Thực hiện đồng bộ một số giải pháp khác để phát triển thị trường lao động**

- Cải tiến và đổi mới chính sách thu hút nhân tài; quy trình tuyển chọn cán bộ, công chức nhằm phát triển đội ngũ công chức đáp ứng yêu cầu đổi mới và góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

- Có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng nhà cho công nhân; ưu tiên xem xét bố trí đất theo quy hoạch của tỉnh; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp để thực hiện.

- Trước khi phê duyệt phương án thu hồi đất cần phải tiến hành điều tra, khảo sát để nắm bắt nhu cầu của người dân cũng như phân loại đối tượng cần tác động để từ đó có các phương án phù hợp, đặc biệt phải tính đến việc tạo việc làm cho số lao động bị thu hồi đất; cần có chính sách bồi thường thỏa đáng cho nông dân bị thu hồi đất; chính sách đền bù phải được công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Chính quyền địa phương nơi có đất bị thu hồi thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ mọi chế độ, chính sách của trung ương và của tỉnh đối với các hộ gia đình bị thu hồi đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật lao động, xây dựng mối quan hệ hài hòa ổn định trong doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và cải cách chính sách tiền lương và điều kiện làm việc để đảm bảo phát triển nguồn nhân lực cũng như thu hút và giải quyết việc làm.

## **VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2016 - 2020 là 466,310 tỷ đồng (không kể nguồn vốn từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh), trong đó:

- Nguồn vốn thu hồi cho vay quay vòng từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm: 200 tỷ đồng.

- Nguồn vốn từ Trung ương hỗ trợ, bổ sung: 47,460 tỷ đồng, gồm:

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ việc làm: 40,5 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đào tạo cho lao động đi làm việc ở nước ngoài: 2,349 tỷ đồng;

+ Thu thập thông tin thị trường lao động: 4 tỷ đồng;

+ Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát: 0,611 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: 218,850 tỷ đồng, gồm:

+ Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung: 100 tỷ đồng (mỗi năm 20 tỷ đồng);

+ Nguồn vốn ngân sách của các huyện, thành phố bổ sung: 100 tỷ đồng (mỗi năm 20 tỷ đồng);

+ Hỗ trợ đào tạo cho lao động đi làm việc ở nước ngoài: 4,1 tỷ đồng;

+ Thu thập thông tin thị trường lao động: 6,5 tỷ đồng;



+ Đối ứng Dự án Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh: 4,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kinh phí số 06 đính kèm)

### **Chương 3**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh**

Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập với các thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó trưởng ban: Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy viên thường trực: Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các thành viên: đại diện lãnh đạo một số sở, ban ngành, Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể tỉnh thực hiện quản lý và có các chương trình, dự án liên quan đến giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

#### **2. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện**

Do Chủ tịch UBND huyện, thành phố thành lập với thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, thành phố;
- Phó trưởng ban: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các thành viên gồm: Đại diện Lãnh đạo một số phòng, ban, Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể huyện, thành phố thực hiện quản lý và có các chương trình, dự án liên quan đến giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

#### **3. Thành lập Tổ hoặc Ban Chỉ đạo cấp xã, phường, thị trấn**

Do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn thành lập với thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn;
- Các thành viên: Gồm lãnh đạo các tổ chức hội, đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ làm công tác Thống kê - Dân số, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch - Tài chính và các ban, ngành khác có liên quan.

## **II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Là cơ quan thường trực làm đầu mối phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; theo dõi, đánh giá và giám sát tình hình lao động - việc làm, dạy nghề; xây dựng và trình duyệt kế hoạch dạy nghề và giải quyết việc làm hàng năm.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi quản lý, sử dụng và điều hành nguồn vốn vay Quỹ Quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh có hiệu quả; báo cáo UBND tỉnh kế hoạch phân bổ kinh phí hằng năm của Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm đảm bảo mục tiêu đã được phê duyệt, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan duy trì cập nhật thông tin thị trường lao động: cung lao động từ các xã, phường, thị trấn; cầu lao động từ các huyện, thành phố và các doanh nghiệp.

- Định kỳ hàng năm chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê tỉnh và các ngành có liên quan dự báo nhu cầu đào tạo, giải quyết việc làm trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm và từng thời kỳ.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khuyến khích đầu tư, cải cách hành chính, thẩm định nhanh đúng quy định các dự án đầu tư.

## **3. Sở Tài chính**

- Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất kế hoạch bố trí nguồn vốn bổ sung cho Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và bổ sung nguồn vốn ngân sách giao kế hoạch hàng năm để thực hiện chương trình giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách cho vay từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và cơ chế, chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động, chính sách xã hội hóa dịch vụ việc làm.

- Cùng với thời điểm lập dự toán hàng năm, trên cơ sở dự toán do Sở Lao động Thương binh và Xã hội lập, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết kinh phí; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

## **4. Sở Nội vụ**

- Chủ trì tổ chức thực hiện, chỉ đạo việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo các mục tiêu đã định; đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về đào tạo cán bộ, công chức xã.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các huyện, thành phố bố trí biên chế chuyên trách theo dõi về công tác dạy nghề, việc làm và xuất

khâu lao động; biên chế giáo viên cơ hữu dành cho mỗi nghề đào tạo tại các trung tâm dạy nghề công lập theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất chính sách tuyển dụng, thu hút giáo viên dạy nghề giỏi vào các cơ sở dạy nghề công lập nhằm nâng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động.

### **5. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện mạng lưới dạy nghề; củng cố, kiện toàn các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện theo hướng tăng chất lượng dạy nghề cho các trung tâm huyện, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức tốt hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện; tư vấn, hướng dẫn học sinh có định hướng đúng đắn về học nghề, xuất khẩu lao động và chủ động lựa chọn các loại hình nghề sau phổ thông; chủ động tổ chức phân luồng học nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

### **6. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Liên minh Hợp tác xã của tỉnh và các sở, ngành liên quan**

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của sở, ngành xây dựng kế hoạch và thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến ngành trong giai đoạn 2016 - 2020.

### **7. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về lao động, việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động.

### **8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất**

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm thông qua việc cấp phép các dự án đầu tư trong phạm vi quản lý.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tạo việc làm và ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương đặc biệt là lao động trong vùng bị thu hồi đất.

### **9. Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi**

Có trách nhiệm quản lý nguồn vốn, tổ chức hướng dẫn, thẩm định dự án vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ việc làm địa phương, vốn vay xuất khẩu lao động; tiến hành giải ngân vốn vay và thu hồi nợ kịp thời, đúng quy định của Nhà nước. Ưu tiên cho vay vốn khu vực phi nông nghiệp.

### **10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, hội, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp các cấp**

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện, thành phố tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và toàn dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình giai đoạn 2016- 2020.

- Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp của hội, đoàn thể có chức năng về dạy nghề, giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tốt việc đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho hội viên và đoàn viên của hội, đoàn thể.

- Các hội, đoàn thể được Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi ủy thác cho vay có trách nhiệm làm tốt công tác kiểm tra, thẩm định và quản lý nguồn vốn vay, thu hồi nợ gốc, lãi đúng quy định.

## **11. Các trường, trung tâm dạy nghề, trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh**

Tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề theo yêu cầu của thị trường lao động, đào tạo nghề theo địa chỉ sử dụng, tăng cường hoạt động hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề phục vụ cho Khu Kinh tế Dung Quất, các Khu Công nghiệp của tỉnh và xuất khẩu lao động.

## **12. UBND các huyện, thành phố**

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này đạt hiệu quả cao; trên cơ sở Chương trình này và tình hình thực tế của địa phương xây dựng và ban hành quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ đạo.

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng liên quan thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lao động trên địa bàn (bao gồm thống kê lao động việc làm, phát triển nguồn nhân lực, quản lý lao động việc làm, tiền lương, tiền công, an toàn vệ sinh lao động, thanh kiểm tra thực hiện pháp luật lao động...).

- Có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác lao động – việc làm cấp huyện, thành phố và cơ sở.

- Chỉ đạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thương xuyên tổ chức xây dựng Quy chế tổ chức, hoạt động và Kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương, nhất là người lao động ở vùng bị thu hồi đất sản xuất.

- Triển khai tốt và có hiệu quả kế hoạch giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, nâng cao nguồn nhân lực và kế hoạch vay vốn quỹ Quốc gia giải quyết việc làm hàng năm trên địa bàn.

- Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về việc làm và xuất khẩu lao động để người lao động hiểu rõ, tạo điều kiện giải quyết các thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng cho người đi xuất khẩu lao động, đồng thời phối hợp với các doanh nghiệp làm tốt công tác tuyển chọn lao động xuất khẩu tại địa phương.

802

CÔNG BÁO/SỐ 17+18/NĐ-VP 25-10-2016

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để kịp thời chỉ đạo giải quyết./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM  
TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2015**

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Nội dung	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		GD 2011-2015	
		T.ương	Đ.phương	T.ương	Đ.phương	T.ương	Đ.phương	T.ương	Đ.phương	T.ương	Đ.phương	T.ương	Đ.phương
1	<b>Vốn cho vay Quỹ quốc gia về việc làm</b>	2.500,00	10.000,00	2.500,00	2.000,00		8.000,00		5.000,00		11.000,00	5.000,00	36.000,00
2	<b>Vốn thực hiện Xuất khẩu lao động</b>		3.400,00				3.000,00						6.400,00
2.1	Nguồn vốn vay xuất khẩu lao động												
2.2	Nguồn hỗ trợ cộng tác viên (mức hỗ trợ 300,000 đồng /người lao động được, dự tính mỗi năm các cộng tác viên vận động khoản 700 người đi xuất khẩu lao động)						81,00		81,00		81,00		243,00
2.3	Hỗ trợ học giáo dục định hướng, ngoài ngữ (Mức hỗ trợ 700.000 đồng/ người, dự tính mỗi năm có khoảng 500 người được hỗ trợ)					133,02		38,74		40,49		212,26	
2.4	Hỗ trợ khám sức khỏe ban đầu		124,56		187,56		45,72		67,56		43,53		468,93
2.5	Hỗ trợ tuyên truyền												
2.6	Hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh XKLD												
2.7	Hỗ trợ học, ăn, ở, đi lại			1.750,00		1.500,00		1.200,00		330,00		4.780,00	
2.8	Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh			280,00		180,00		140,00		20,00		620,00	
3	<b>Phát triển thị trường lao động</b>												
3.1	Điều tra cung	670,00		350,00		570,00		370,00		360,00		2.320,00	
3.2	Điều tra cầu							160,00		140,00		300,00	

<b>4</b>	<b>Đầu tư cho Trung tâm Dịch vụ việc làm</b>												
4.1	Nâng cao năng lực của Trung tâm						150,00					150,00	
4.2	Hỗ trợ tổ chức Sàn giao dịch việc làm	200,00	180,00	150,00	225,00	150,00	283,50	50,00	315,00	30,00	225,00	580,00	1.228,50
<b>5</b>	<b>Kinh phí đào tạo nâng cao năng lực</b>	120,00		220,00		123,64		60,00		60,00		583,64	
<b>6</b>	<b>Kinh phí truyền thông</b>	80,00		120,00		75,00		80,00		50,00		405,00	
<b>7</b>	<b>Kinh phí phục vụ giám sát</b>	145,00		200,00		79,16		40,00		70,00		534,16	
<b>8</b>	<b>Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn</b>		5.150,00	4.800,00	6.773,00	4.400,00	6.600,00	5.000,00	5.740,00	7.475,00	7.874,00	21.675,00	32.137,00
<b>9</b>	<b>Kinh phí đổi mới phát triển dạy nghề</b>	3.400,00		2.978,00		6.275,00		4.145,00		1.999,00		16.798,00	
<b>Tổng cộng</b>		3.715,00	13.704,56	5.570,00	2.412,56	2.810,82	11.560,22	2.138,74	5.463,56	1.100,49	11.349,53	<b>53.958,06</b>	<b>76.477,43</b>

**Tổng nguồn kinh phí thực hiện giai đoạn 2011-2015: 130.435,49 triệu đồng**

**Trong đó: Nguồn Trung ương 53.958,06 triệu đồng**  
**Nguồn địa phương: 76.477,43 triệu đồng**

## PHỤ LỤC SỐ 02

### SỐ LIỆU VỀ DÂN SỐ - LAO ĐỘNG ĐẾN NĂM 2015, DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Dự báo giai đoạn 2016 - 2020				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	<b>Dân số</b>	Người	1.246.165	1.256.143	1.266.309	1.276.693	1.287.034	1.297.330
	Chia theo							
	<b>Dân số thành thị</b>	Người	182.791	192.441	203.116	214.484	226.775	239.617
	% so với dân số	%	14,67	15,32	16,04	16,80	17,62	18,47
	<b>Dân số nông thôn</b>	Người	1.063.374	1.063.702	1.063.193	1.062.209	1.060.259	1.057.713
	% so với dân số	%	85,33	84,68	83,96	83,20	82,38	81,53
2	<b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>	Người	779.000	794.000	809.000	824.000	839.000	854.000
	% so với dân số	%	62,51	63,21	63,89	64,54	65,19	65,83



**PHỤ LỤC SỐ 03****LAO ĐỘNG ĐƯỢC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2011-2015, ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011 - 2015					Dự báo giai đoạn 2016-2020					Ghi chú		
			Tổng số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Lao động được giải quyết việc làm trong năm</b>	<b>Người</b>	<b>182.400</b>	35.500	37.000	35.000	37.000	37.900	<b>200.000</b>	39.000	39.500	40.000	40.500	41.000	
	Chia ra theo các chương trình														
	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội	Người	<b>130.359</b>	25.444	26.972	24.391	26.342	27.210	<b>141.000</b>	27.400	27.800	28.200	28.600	29.000	
	Chương trình cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm	Người	<b>44.000</b>	8.500	8.500	9.000	9.000	9.000	<b>50.000</b>	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	Chương trình Xuất khẩu lao động	Người	<b>8.041</b>	1.556	1.528	1.609	1.658	1.690	<b>9.000</b>	1.600	1.700	1.800	1.900	2.000	
<b>2</b>	<b>Giải quyết việc làm trong nước</b>		<b>174.359</b>	33.944	35.472	33.391	35.342	36.210	<b>191.000</b>	37.400	37.800	38.200	38.600	39.000	
	<i>Chia ra theo các ngành</i>														
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	Người	<b>73.562</b>	15.275	14.898	13.690	14.490	15.208	<b>81.756</b>	15.708	16.254	16.426	16.598	16.770	
	<i>Nông - Lâm - Ngư</i>	Người	<b>41.098</b>	9.165	8.159	7.680	8.129	7.966	<b>39.326</b>	8.228	7.938	7.640	7.720	7.800	
	<i>Dịch vụ</i>	Người	<b>59.699</b>	9.504	12.415	12.021	12.723	13.036	<b>69.918</b>	13.464	13.608	14.134	14.282	14.430	
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị</b>	%		4,2	4,1	4,0	3,9	3,8		3,7	3,7	3,6	3,5	3,5	
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn</b>	%		82	83	84	84	85		85	85	86	86	86	

## PHỤ LỤC SỐ 04

### LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ ĐẾN NĂM 2015, DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Đến năm 2015	Dự báo giai đoạn 2016 - 2020				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<b>Lao động đang việc làm trong nền kinh tế</b>	<b>Người</b>	<b>769.000</b>	<b>782.000</b>	<b>796.000</b>	<b>810.000</b>	<b>825.000</b>	<b>841.000</b>
	Chia theo nhóm ngành							
1	<b>Công nghiệp - Xây dựng</b>	Người	215.320	226.780	238.800	251.100	264.000	269.120
	Tỷ lệ	%	28,00	29,00	30,00	31,00	32,00	32,00
2	<b>Dịch vụ</b>	Người	192.250	203.320	214.920	218.700	222.750	235.480
	Tỷ lệ	%	25,00	26,00	27,00	27,00	27,00	28,00
3	<b>Nông - Lâm - Ngư</b>	Người	361.430	351.900	342.280	340.200	338.250	336.400
	Tỷ lệ	%	47,00	45,00	43,00	42,00	41,00	<b>40,00</b>

**PHỤ LỤC SỐ 05****CHẤT LƯỢNG NGUỒN LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011-2015, DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011 - 2015					Dự báo giai đoạn 2016-2020						
			Tổng số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	45	31	34	37	41	45	55	47	49	51	53	55
2	Số lao động được đào tạo nghề trong năm		121.902	17.850	23.009	26.103	26.139	28.801	162.158	30.230	31.455	32.529	33.354	34.590
	-Cao đẳng nghề	Người	13.565	1.266	2.243	3.279	3.139	3.638	23.155	4.350	4.180	4.430	4.795	5.400
	-Trung cấp nghề	Người	27.879	4.026	4.766	5.924	6.000	7.163	44.503	7.380	8.275	9.099	9.559	10.190
	-Sơ cấp nghề	Người	80.458	12.558	16.000	16.900	17.000	18.000	94.500	18.500	19.000	19.000	19.000	19.000

**PHỤ LỤC SỐ 06**  
**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**GIẢI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên dự án chương trình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Dự kiến giai đoạn 2016-2020	
							Trung ương	Địa phương
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ vốn vay tạo việc làm từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm</b>						<b>0</b>	<b>400.000</b>
1.1	Ngân sách Trung ương							
1.2	Ngân sách địa phương						<u>0</u>	<u>400.000</u>
	- Quỹ việc làm của tỉnh bổ sung	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		100.000
	- Quỹ việc làm của huyện, thành phố bổ sung	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		100.000
	- Nguồn vốn quay vòng							200.000
<b>2</b>	<b>Dự án hỗ trợ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>						<b>2.349</b>	<b>4.100</b>
2.1	Ngân sách Trung ương	469	470	470	470	470	2.349	
2.2	Ngân sách địa phương	820	820	820	820	820		4.100
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ phát triển thị trường lao động</b>						<b>44.500</b>	<b>11.000</b>
3.1	<i>Đầu tư xây dựng Trung tâm DVVL</i>						<u>40.500</u>	<u>4.500</u>
3.1.1	Ngân sách Trung ương						40.500	
3.1.2	Ngân sách địa phương							
3.2	Thu thập, ghi chép thông tin cung lao động						<u>2.300</u>	<u>3.500</u>
3.2.1	Ngân sách Trung ương	460	460	460	460	460	2.300	

3.2.2	Ngân sách địa phương	700	700	700	700	700		3.500
3.3	<i>Thu thập, ghi chép thông tin cầu lao động</i>						<u>1.700</u>	<u>1.500</u>
3.3.1	Ngân sách Trung ương	340	340	340	340	340	1.700	
3.3.2	Ngân sách địa phương	300	300	300	300	300		1.500
3.4	<i>Tổ chức sàn giao dịch việc làm</i>						<u>0</u>	<u>1.500</u>
3.4.1	Ngân sách Trung ương							
3.4.2	Ngân sách địa phương	300	300	300	300	300		1.500
<b>4</b>	<b>Hoạt động nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình</b>						<b>611</b>	<b>3.750</b>
4.1	<i>Hoạt động nâng cao năng lực truyền thông</i>						<u>550</u>	<u>2.750</u>
4.1.1	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác lao động việc làm ở các cấp						500	1.750
	- Ngân sách Trung ương	100	100	100	100	100	500	
	- Ngân sách địa phương	350	350	350	350	350		1.750
4.1.2	Thông tin tuyên truyền về chương trình						50	1.000
	- Ngân sách Trung ương	10	10	10	10	10	50	
	- Ngân sách địa phương	200	200	200	200	200		1.000
4.2	<i>Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình</i>						<u>61</u>	<u>1.000</u>
4.2.1	Ngân sách Trung ương	12	12	12	12	13	61	
4.2.2	Ngân sách địa phương	200	200	200	200	200		1.000
<b>Tổng cộng</b>							<b>47.460</b>	<b>418.850</b>

Tổng kinh phí thực hiện chương trình: 466.310 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 47.460 triệu đồng

- Ngân sách địa phương: 418.850 triệu đồng (Trong đó: 200.000 triệu đồng là nguồn vốn cho vay quay vòng của Trung ương và của tỉnh được đầu tư từ các năm trước)

